

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 22-01-2018

Về việc Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thọ Viên

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

Ông Nguyễn Khắc Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Anh Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 22/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về vụ việc “ Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1008/2017/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 805/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Tuyết S , sinh năm: 1969

Địa chỉ: 1007/24 đường A, Phường B, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 3/11 đường E, Phường C, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Chiêu T - Luật sư của Công ty luật TNHH F thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh H , sinh năm: 1968

Địa chỉ: 1007/24 đường A, Phường B, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H1 - Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh H2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh .

Người làm chứng:

1. Bà Trương Thị N , sinh năm: 1966

Địa chỉ: Số 7 đường D, phường G, quận T1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Bà Phạm Thị Hồng P , sinh năm: 1971

Địa chỉ: Số 219/23 đường V, Phường X, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

3. Bà Trương Thị Bích N1 , sinh năm: 1965

Địa chỉ: Số 39/2 đường K, phường L, quận T1, TP. Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Mạnh H .

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết S :

Bà với ông H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115 quyền số 01/2000 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/8/2000.

Ông bà sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn có nhiều bất đồng quan điểm sống, ông bà có sống ly thân.

Bà S đã nhiều lần ngồi lại với ông H để giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành; nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng hàn gắn đoàn tụ không có nên bà xin ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà với ông H có một con chung tên Nguyễn Hoàng M , sinh ngày 16/11/2000. Sau ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà S khai có căn nhà 1970C đường A, số mới 21/29 đường J, Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/7/2001, nhà có bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty ADEC lập được phòng quản lý đô thị quận T kiểm tra nội nghiệp ngày 25/2/2015. Bà có đơn yêu cầu định giá nhà và tự nguyện chịu chi phí định giá, bà thống nhất với biên bản định giá ngày 14/4/2015, nhà có giá trị nhà - đất là 2.888.622.750 đồng và không yêu cầu định giá lại, bà yêu cầu nhận nhà và trả một nửa tiền giá trị căn nhà cho ông H do bà không có chỗ ở ổn định.

Đối với sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung của vợ chồng. Do em của bà là Phạm Thị Hồng P mua lại của bà Trương Thị N nhờ bà đứng tên giùm, năm 2013 bà P bán lại cho bà Trương Thị Bích N1 .

Về nợ chung: Bà S khai không có

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Ông bà sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu. Sau đó ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm sống, tính cách không hợp với nhau. Bà S tự ý ly thân với ông H từ lúc sang sạp. Nay bà S yêu cầu ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn với bà Sương để ổn định cuộc sống

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 16/11/2000. Sau ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Mạnh H khai có căn nhà số 1970C đường A, số mới 21/29 đường J, Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông không có yêu cầu tranh chấp nhà nhưng bà S yêu cầu chia đôi giá trị nhà, ông đồng ý, ông đồng ý với giá trị nhà – đất định giá theo biên bản ngày 14/4/2015, ông không yêu cầu định giá lại; ông đồng ý nhận lại phần chia nhà; ông yêu cầu được nhận nhà để ông và con trai ở.

Đối với sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông H có đơn phản tố yêu cầu chia đôi tài sản là sạp chợ này. Tại biên bản hòa giải ngày 26/9/2014 Tòa án có ghi nhận “đối với sạp chợ số 185B khu 2B chợ T1, Phường U, quận T hai bên thống nhất giá trị 1.000.000.000 đồng để Tòa án có căn cứ giải quyết vụ án”, ông không yêu cầu định giá sạp chợ ghi trên, ông đồng ý giao sạp chợ ghi trên cho bà S, yêu cầu bà S giao lại cho ông 500 triệu đồng và yêu cầu tính lãi suất là 0.7%/tháng cho số tiền 500 triệu đồng trong thời gian từ tháng 11 năm 2013 tới nay là 132.300.000 đồng là thời gian bà Sương chiếm dụng tiền bán sạp, sạp này do vợ chồng mua lại của bà N, ông không yêu cầu đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Mạnh H khai không có.

Người làm chứng trình bày:

Theo đơn yêu cầu của bà S, Tòa án triệu tập 03 người làm chứng, Ba (03) người làm chứng trình bày về sạp chợ số 185B Khu B (185B Khu 2B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Bà Trương Thị N khai bà bán sạp này cho bà Phạm Thị Hồng P năm 2000, bà Phạm Thị Hồng P khai bà mua sạp này của bà N nhờ bà Phạm Thị Tuyết S đứng tên giùm trên giấy phép kinh doanh sạp và đến cuối năm 2013 bà bán sạp này cho bà Trương Thị Bích N1 và nhờ bà S ký tên sang sạp cho bà N1; bà Trương Thị Bích N1 khai nhận bà mua sạp này của bà Phạm Thị Hồng P với giá 800.000.000 đồng, bà giao tiền đặt cọc và giao đủ tiền mua sạp cho bà P.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2017 tại Tòa án nhân dân quận T có mặt ba (03) người làm chứng và họ có trình bày về sạp chợ, ông H trình bày là không quan tâm tới ý kiến của 3 người làm chứng.

Tại bản án số 1008/2017/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp thuận cho bà Phạm Thị Tuyết S , sinh năm 1969 ly hôn với ông Nguyễn Mạnh H , sinh năm 1968. (Ông H , bà S đăng ký kết hôn được UBND Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01/2000 ngày 16 tháng 8 năm 2000).

2. Về con chung:

Ông H bà S khai nhận có 01 con chung là Nguyễn Hoàng M , sinh ngày 16 tháng 11 năm 2000. Sau ly hôn bà S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông H do bà S không yêu cầu.

- Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

- Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

a. Về nhà:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Sương và việc đồng ý nhận phần chia tài sản chung của ông Hoàng đối với căn nhà 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có hồ sơ gốc số 12327/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/7/2001, kèm theo giấy chứng nhận số nhà số 525/UBND-CN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 01/8/2017, nhà và đất có giá trị 2.888.622.750 đồng;

Không chấp nhận ông H được nhận nhà và hoàn thối lại cho bà S 1/2 giá trị nhà. Buộc ông H phải giao nhà cho bà S ngay sau khi nhận được 1/2 giá trị nhà là 1.444.311.375 đồng do bà S giao.

Bà S được quyền nhận nhà và hoàn thối lại cho ông H 1/2 giá trị nhà là 1.444.311.375 đồng. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà S phải hoàn trả cho ông H đủ số tiền vừa nêu; sau đó bằng bản án này bà S được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sang tên quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà ghi trên theo quy định của pháp luật và đứng tên riêng bà Phạm Thị Tuyết S g. Các khoản lệ phí, các khoản thuế theo quy định nếu có thì S phải chịu nộp và bà S

phải nghiêm chỉnh chấp hành việc xử lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cải tạo, nới rộng diện tích sử dụng nhà.

b. Về sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh:

Không công nhận sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị Tuyết S .

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Mạnh H đòi chia đôi giá trị sạp chợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 132.300.000 đồng, tổng cộng là 632.300.000 (sáu trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn) đồng.

- Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm là 200.000 đồng bà Phạm Thị Tuyết S phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Chuyển số tiền 200.000 đồng là tiền tạm ứng án phí do bà S đã nộp theo biên lai thu tiền số AD/2012/06083 ngày 07 tháng 01 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T thành tiền án phí.

- Bà Phạm Thị Tuyết S phải nộp án phí đối với giá trị nhà được chia là 55.329.341 đồng, nhưng bà S đã nộp tiền tạm ứng án phí là 21.000.000 đồng theo biên lai thu số AD/2012/07568 ngày 30/9/2014 và 27.664.670 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0006635 ngày 31/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, bà S phải nộp bổ sung 6.664.761 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

- Ông Nguyễn Mạnh H phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T đối với giá trị nhà được chia là 55.329.341 đồng và 29.292.000 đồng đối với yêu cầu phản tố về việc chia sạp chợ; tổng cộng 84.621.341 đồng, nhưng ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí là 18.000.000 đồng theo biên lai thu số AD/2012/06337 ngày 05/3/2014 và ông đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.307.500 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0006739 ngày 16/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T; ông H phải nộp bổ sung 63.313.841 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 25/9/2017 ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu:

Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi con chung là là Nguyễn Hoàng M , sinh ngày 16 tháng 11 năm 2000.

Tài sản chung: Ông yêu cầu được sở hữu căn nhà số 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn lại cho bà S ½ giá trị nhà; Công nhận sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Mạnh H và bà

Phạm Thị Tuyết S và yêu cầu bà S hoàn lại cho ông ½ giá trị sạp và tiền lãi theo như yêu cầu ở cấp sơ thẩm.

Ngày 25/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 27/QĐKNPT-VKS-DS về việc kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1008/2017/HNGĐ-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục phúc thẩm với các nội dung:

Án sơ thẩm căn cứ Biên bản định giá ngày 14/4/2015, xác định căn nhà 1970C đường A,(số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 2.888.622.750 đồng, để tuyên cho bà S được quyền nhận nhà và hoàn lại cho ông H ½ giá trị nhà 1.444.311.375 đồng, là không đúng, vi phạm Khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không căn cứ vào tính pháp lý của chứng từ, tài liệu, xác định sạp chợ số 158B khu 2B (185B khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Phạm Thị Tuyết S đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số CTB 1822-TM/HKD do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 15/3/2001 là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của bà S và ông H g mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và những người khác khai là tài sản của bà Phạm Thị Hồng P (em gái của bà S), nhờ bà S đứng tên kinh doanh, trong khi các lời khai này có nhiều mâu thuẫn và không có căn cứ pháp lý chứng minh. Từ đó không công nhận đây là tài sản chung của bà S và ông H đồng thời bác yêu cầu của ông H là không đúng theo quy định của pháp luật (Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình), ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông H .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Mạnh H đồng ý giao cho bà S sở hữu nhà và hoàn lại cho ông ½ giá trị nhà theo giá thị trường tại thời điểm thi hành án, sau đó ông thay đổi lại yêu cầu là đồng ý giao cho bà S sở hữu nhà và hoàn lại cho ông ½ giá trị nhà theo giá nhà mà ông đưa ra là 3.900.000.000 đồng, các yêu cầu khác ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu kháng cáo thì đề nghị hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Bà Phạm Thị Tuyết S đồng ý nhận sở hữu nhà và hoàn lại cho ông ½ giá trị nhà theo giá thị trường tại thời điểm thi hành án, không đồng ý với yêu cầu của ông H về việc bà sở hữu nhà và hoàn lại cho ông ½ giá trị nhà theo giá nhà mà ông đưa ra là 3.900.000.000 đồng, các yêu cầu kháng cáo khác của ông H bà không đồng ý và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho S đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà S .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 27/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/9/2017 của Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T, giao về tòa sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, vì:

Chưa thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, xác định sai tư cách tham gia tố tụng của đương sự, chưa định giá lại tài sản tranh chấp là căn nhà số 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu của ông H. Bà Phạm Thị Hồng P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chứ không phải là người làm chứng vì phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ của bà trong việc tranh chấp sạp chợ số 158B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H làm trong hạn luật định nên được chấp nhận; Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 27/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/9/2017 của Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Người làm chứng: Bà Trương Thị N, bà Phạm Thị Hồng P, bà Trương Thị Bích N1 đã được tổng đạt hợp lệ xét xử đến lần thứ hai và có đơn xin vắng mặt có nội dung giữ nguyên lời khai ở cấp sơ thẩm nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, xác định đầy đủ, đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự, bà Phạm Thị Hồng P không phát sinh quyền và nghĩa vụ trong vụ án này nên việc luật sư bên bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xác định bà P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chứ không phải là người làm chứng và yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận T của có đủ căn cứ xác định:

- Quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01/2000 đăng ký kết hôn tại UBND Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 8 năm 2000 thì quan hệ hôn nhân giữa bà S với ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Tuyết S với ông Nguyễn Mạnh H , phần này các đương sự không kháng cáo nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà S với ông H trong quá trình chung sống có một con chung tên Nguyễn Hoàng M , sinh ngày 16 tháng 11 năm 2000.

Căn cứ yêu cầu của ông H bà S , ngày 18/8/2017 Tòa án nhân dân quận T đã gửi văn bản số 677/TAQTB ngày 18/8/2017 đến trường Phổ thông trung học V, quận T và đến tiếp xúc với cháu để cháu tự khai nguyện vọng của mình, tại bản tự khai ngày 21/8/2017 cháu khai nguyện vọng là xin ở với mẹ là bà Phạm Thị Tuyết S sau khi bố H và mẹ S ly hôn có sự chứng kiến của Giáo viên chủ nhiệm lớp 12 là cô giáo Nguyễn Thị Hoa M1 và cô đã xác nhận lời khai của cháu M là hoàn toàn tự nguyện, đồng thời có sự xác nhận của Phó hiệu trưởng nhà trường.

Ngày 12/9/2017 cháu M đến Tòa án nhân dân quận T nộp bản ghi bằng giấy học trò có nội dung: “con xin ở với ba là Nguyễn Mạnh H và đây là quyết định cuối cùng của con”. Bản ghi này không ghi gửi đến đâu và trong trường hợp nào cháu xin được ở với bố; do vậy Tòa án nhân dân quận T xét thấy chưa đầy đủ nên có yêu cầu ông H g đưa cháu M trở lại Tòa án để trình bày rõ ý kiến của mình.

Ngày 13/9/2017 lúc 14 giờ 15 phút tại Tòa án nhân dân quận T cháu M tự ghi bản tự khai nguyện vọng của mình là giữ nguyên ý kiến đã khai ngày 21/8/2017 tại trường và cháu xác định bản ghi ngày 12/9/2017 cháu ghi là xin ở với bố nhưng thật sự cháu vẫn muốn ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn.

Như vậy, theo yêu cầu của bà S và nguyện vọng của cháu M ghi đầy đủ tại bản tự khai ngày 21/8/2017 và bản tự khai ngày 13/9/2017; Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung Nguyễn Hoàng M sinh ngày 16/11/2000 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, giữ nguyên phần này của án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H về việc yêu cầu trực tiếp nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có hồ sơ gốc số 12327/2001 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/7/2001, kèm theo giấy chứng nhận số nhà số 525/UBND-CN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 01/8/2017 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Phạm Thị Tuyết S và ông Nguyễn Mạnh H .

Hiện tại bà S đang thuê nhà để ở, có nguyện vọng được nhận sở hữu nhà để con chung tiếp tục ở trong căn nhà trên, có điều kiện chăm sóc con tốt hơn. Việc tòa án cấp sơ thẩm giao quyền sở hữu nhà cho bà S là nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S cùng con chưa thành niên có chỗ ở ổn định, để con chung của bà S và ông H phát triển toàn diện về mọi mặt, phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản định giá ngày 14/4/2015, xác định căn nhà 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 2.888.622.750 đồng, đề tuyên cho bà S được quyền nhận nhà và hoàn lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà 1.444.311.375 đồng là đúng, không vi phạm Khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận T. Bởi trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông H thống nhất với giá theo Biên bản định giá ngày 14/4/2015 và ông không có bất cứ văn bản nào yêu cầu định giá lại tài sản. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà S đồng ý nhận quyền sở hữu nhà và hoàn lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà theo giá thị trường tại thời điểm thi hành án. Đây là sự tự nguyện của bà S, có lợi cho ông H đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn, được ghi nhận nên sửa phần này của án sơ thẩm, chấp nhận để bà Phạm Thị Tuyết S được toàn quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất tại số 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh H 50% giá trị nhà đất còn lại tại thời điểm thi hành án. Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng và kháng nghị của Viện kiểm sát trong việc xác định lại giá trị nhà đang tranh chấp.

Đối với sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ văn bản số 49/BQL ngày 05/7/2016 của Ban quản lý chợ T1, trả lời công văn số 183/TAQTB ngày 29/02/2016 như sau:

Sạp 98B Khu 2B chợ T1 trước khi chuyển quyền kinh doanh cho bà Phạm Thị Tuyết S thuộc sở hữu của nhà nước, sạp trước đó do ai đứng tên BQL không rõ do không còn hồ sơ gốc. Chợ T1 không cấp quyền sở hữu cho thương nhân và hộ thương nhân trong thời gian kinh doanh được quyền kinh doanh cũng như chuyển nhượng quyền kinh doanh cho người khác.

Nguồn gốc sạp 185B Khu 2B là do bà S nhận chuyển quyền kinh doanh từ bà Trương Thị N (thời điểm 2001), không phải chuyển từ sạp 98B khu 2 sang.

- Ông H cho rằng sạp này do ông và bà S mua lại của bà Trương Thị N vào năm 2001, ông yêu cầu chia đôi giá trị sạp nhưng ông chỉ xuất trình chứng cứ là bà Sương đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không xuất trình chứng cứ nào khác.

- Bà S thì không thừa nhận sạp này là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà cho rằng bà Phạm Thị Hồng P sang sạp này của bà Trương Thị N nhờ bà đứng tên giùm, việc bà đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh giùm cho bà Hồng P mà không lập giấy tờ là do giữa bà với bà P là chị em ruột nên tin tưởng nhau, việc đứng tên giùm là do yêu cầu của bà P, bà Trương Thị N là người biết rõ việc này; Việc bà ký tên trên các giấy tờ sang bán sạp chợ này cho bà Trương Thị Bích N1 là theo yêu cầu của bà P và việc bà ký tên trên Đơn chuyển quyền kinh doanh cho bà Trương Thị Bích N1 là cũng do bà P yêu cầu; mọi giấy tờ mua bán sạp giữa bà P với bà N1 là do bà

N1 soạn sẵn, bà chỉ ký để hợp thức hóa trong việc bà P lập thủ tục hợp lệ cho bà N1 đứng tên sạp.

Đối với người làm chứng trong việc xác định quyền sử dụng sạp:

Bà Trương Thị N xác nhận trong bản tự khai ngày 10/7/2017 và tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2017: Bà bán sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1 cho bà Phạm Thị Hồng P vào tháng 01/2001, bà P là người giao tiền cọc và trả đủ tiền mua sạp của bà; lúc bán bà không biết ông H, bà S, bà không nhận tiền bán sạp của bà S và ông H, bà làm giấy tờ cho chị Phạm Thị Tuyết S theo yêu cầu của chị Phạm Thị Hồng P. Bà Phạm Thị Hồng P thì khai nhận: Bà mua sạp này của bà Trương Thị N nhưng vì bà S không có vốn buôn bán và sang sạp nên bà nhờ bà S đứng tên đăng ký kinh doanh sạp và để đáp ứng pháp lý với Ban quản lý chợ, đến tháng 11/2013 theo yêu cầu của gia đình, bà bán sạp này cho chị Trương Thị Bích N1 và bà Trương Thị Bích N1 cũng xác định: Vào tháng 9/2013 bà có mua sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1 của bà Phạm Thị Hồng P giá 800.000.000 đồng, bà N1 trình bày bà giao tiền cọc 50.000.000 đồng cho bà P và giao đủ tiền 750.000.000 đồng còn lại cho bà P khi bà P làm xong thủ tục sang tên sạp cho bà tại nhà chị P; vì bà Phạm Thị Tuyết S đứng tên trên giấy phép kinh doanh sạp nên bà S phải làm thủ tục nhận tiền và sang tên sạp cho bà.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 31/7/2017 các bà Trương Thị N, Phạm Thị Hồng P, Trương Thị Bích N1 vẫn xác định về nguồn gốc và việc mua bán sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1 như đã nêu trên; đặc biệt là sự xác nhận của bà N về việc nguồn gốc mua bán sạp chợ và việc bà S đứng tên sạp chợ, bà N1 trong việc sang lại sạp từ bà P. Bởi bà Nhung và bà N1 không phải là họ hàng thân thích với nguyên đơn, không bị đe dọa hay bị ép buộc hoặc được tư lợi để khai có lợi cho bà S. Ông H cũng không chứng minh được họ bị đe dọa, ép buộc để khai bất lợi cho mình; Ông H cũng không xuất trình được các giấy tờ mua bán chuyển nhượng sạp từ bà Trương Thị N sang tên ông hoặc cho vợ chồng ông, bản thân ông trong Bản tự khai ngày 26/06/2017 cũng không xác định được rõ tên người mà mình cho rằng đã sang sạp, ông tự khai: Chúng tôi mua sạp tháng 3/2001 của bà D1 (BL 130) nhưng thực tế người sang sạp là bà Trương Thị N. Như vậy lời khai trên của những người làm chứng là xuyên suốt, thống nhất, không mâu thuẫn, khách quan, liên quan trực tiếp đến việc giao dịch sang sạp, làm căn cứ để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1 là tài sản chung giữa ông H và bà S là phù hợp với tình tiết, chứng cứ khách quan của vụ án nên giữ nguyên phần này của án sơ thẩm. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận T và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Mạnh H do chấp nhận một phần kháng cáo của ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H .

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 27/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/9/2017 của Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Tuyết S

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Tuyết S được ly hôn với ông Nguyễn Mạnh H .

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Hoàng M , sinh ngày 16 tháng 11 năm 2000 cho bà Phạm Thị Tuyết S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông H .

Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở quyền này.

Vì quyền và lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

- Công nhận quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất của căn nhà căn nhà số 1970C đường A,(số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có hồ sơ gốc số 12327/2001 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/7/2001, kèm theo giấy chứng nhận số nhà số 525/UBND-CN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 01/8/2017 là tài sản chung của bà Phạm Thị Tuyết S và ông Nguyễn Mạnh H .

Bà Phạm Thị Tuyết S được hưởng 50% giá trị nhà đất, ông Nguyễn Mạnh H được hưởng 50% giá trị nhà đất tại thời điểm thi hành án.

Bà Phạm Thị Tuyết S được toàn quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất tại số 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh H 50% giá trị nhà đất còn lại theo giá tại thời điểm thi hành án.

Ngay sau khi thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh H 50% giá trị nhà đất theo giá tại thời điểm thi hành án thì ông H có trách nhiệm giao toàn bộ căn nhà nêu trên cho bà S . Bà S được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số 1970C đường A, (số mới 21/29 đường J), Phường R, quận T

nh, Thành phố Hồ Chí Minh từ tên bà Phạm Thị Tuyết S và ông Nguyễn Mạnh H sang tên một mình bà Phạm Thị Tuyết S theo quy định của pháp luật.

Nếu bà Phạm Thị Tuyết S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì ông Nguyễn Mạnh H có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản là nhà đất nêu trên để thi hành án. Số tiền thu được từ việc phát mãi sau khi trừ các chi phí theo quy định sẽ được phân chia theo tỷ lệ mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản.

- Không công nhận sạp chợ số 185B Khu 2B (185B Khu B) chợ T1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị Tuyết S.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Mạnh H đòi chia đôi giá trị sạp chợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 132.300.000 đồng, tổng cộng là 632.300.000 (sáu trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn) đồng.

- Về nợ chung: Hai bên khai nhận không có.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm là 200.000 đồng bà Phạm Thị Tuyết S phải nộp được căn trừ vào Biên lai thu tiền số AD/2012/06083 ngày 07 tháng 01 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

- Bà Phạm Thị Tuyết S phải nộp án phí đối với giá trị nhà được chia là 55.329.341 đồng, nhưng bà S đã nộp tiền tạm ứng án phí là 21.000.000 đồng theo biên lai thu số AD/2012/07568 ngày 30/9/2014 và 27.664.670 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0006635 ngày 31/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, bà Sương phải nộp bổ sung 6.664.761 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Mạnh H phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T đối với giá trị nhà được chia là 55.329.341 đồng và 29.292.000 đồng đối với yêu cầu phản tố về việc chia sạp chợ; tổng cộng 84.621.341 đồng, nhưng ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí là 18.000.000 đồng theo biên lai thu số AD/2012/06337 ngày 05/3/2014 và ông đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.307.500 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0006739 ngày 16/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T; ông H phải nộp bổ sung 63.313.841 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Nguyễn Mạnh H theo Biên lai thu số 0006863 ngày 25/09/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật thi hành.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi Cục THADS quận T;
- UBND Phường B, quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thọ Viên